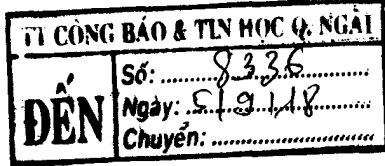


Số: 762 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Sơn Tịnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Tịnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 1911/TTr-UBND ngày 07/8/2018 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Tịnh và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3980/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Tịnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (chi tiết Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 22 công trình, dự án với tổng diện tích là 414,83ha. Trong đó:

- Có 18 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 375,07 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Có Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 39,76 ha (*Có Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 18 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 22,33 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018.

Trong năm 2018, UBND huyện Sơn Tịnh đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 7 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Sơn Tịnh xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak768.

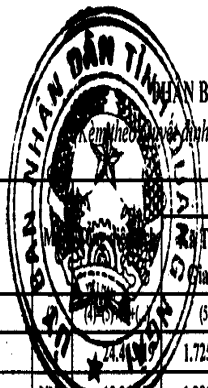
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Tỉnh Quảng Ngãi	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.725,21	2.487,09	940,95	879,24	3.591,49	2.150,51	2.522,88	1.471,14	1.980,75	3.909,63	2.754,30	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.381,18	2.184,38	604,67	700,46	3.127,56	1.877,72	2.193,63	1.069,05	1.274,80	2.987,50	1.568,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.717,88	251,42	286,42	249,77	275,28	806,83	440,69	462,28	351,10	368,59	755,97	469,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.128,63	156,40	234,63	249,77	263,68	777,80	438,45	422,56	340,03	173,19	748,83	323,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.612,29	540,60	373,59	247,25	243,96	955,63	467,32	887,61	385,52	741,47	561,93	207,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.204,54	257,88	466,20	102,11	25,88	473,94	451,40	340,67	52,99	35,85	798,32	199,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	299,24		96,33			87,97	75,00				12,39	27,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.026,47	329,78	959,65		143,46	794,46	421,31	500,96	279,44	127,39	815,31	654,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,05	1,50	2,19	1,01							3,35	
1.8	Đất làm muối	LMU	-											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,05		4,53	11,88	8,73	22,00	2,11		1,50	40,23	10,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.311,95	341,17	294,32	335,93	174,07	461,21	267,25	327,87	355,76	653,25	920,75	1.180,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	118,88					108,15				3,00	7,73	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,26							1,53	2,53		8,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	792,61									268,63	523,98	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,29			9,29								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,82	2,21				0,05	0,27		0,54	1,17	0,13	10,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,27		0,49	2,81				5,57			24,40	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.669,18	98,79	128,50	62,53	74,99	154,12	118,03	183,74	95,33	204,06	356,08	193,01
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7,83		0,23		0,10		0,41	2,29	0,01	4,79		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,42	0,11			0,11		0,16		0,04			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.129,41	71,26	61,48	48,95	40,33	94,62	86,53	95,27	82,80	175,00	110,42	262,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,29	0,17	0,67	0,27	0,32	0,47	0,31	0,93	0,34	1,91	0,42	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,07	1,79	0,16	0,09	1,53	0,24	0,40	0,35	0,61	0,78	0,91	5,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,33	1,16				0,41	0,08	0,13	2,37	0,97	2,21	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	419,83	21,97	24,57	55,35	17,80	29,57	15,26	23,16	44,15	83,60	66,52	37,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	148,03	0,24		9,87			5,27	3,17		55,31	74,17	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,96	0,74	0,98	1,43	0,35	1,34	1,57	1,45	1,57	0,79	1,83	0,91
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,99										0,99	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,73	0,46	0,16			0,21	0,30	1,37	0,23	1,89	1,86	2,25
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,82	90,22	69,63	160,02	7,66	31,18	26,95	2,36	113,14	173,94	40,95	16,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	174,93	54,50	5,72	6,57	9,12	41,05	17,22	13,32	4,36	2,16	11,93	8,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	131,72	2,86	8,39	0,35	4,71	2,72	5,54	1,38	46,33	52,70	1,38	5,36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-											
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-											
6	Đất đô thị*	KDT	-											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên


PHƯƠNG HOCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN TINH

 kèm theo Quyết định số **71** /QĐ-UBND ngày **05** /9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp	LON	61,45	1,70	8,57	1,97	0,04	2,35	13,69	10,35	10,08	12,70		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	60,95	1,20	8,57	1,97	0,04	2,35	13,69	10,35	10,08	12,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	370,08	0,64	2,66	0,87	4,64	3,59	0,55	1,51	5,80	17,28	238,61	93,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,26	0,71	4,80		0,53	0,03		0,62	2,08	5,98	4,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,28							4,95	5,00	1,33		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,37	0,16	1,40	0,34		0,05	2,58	1,26	2,77	3,31	21,56	2,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,97	0,16						0,35	0,04	0,23		0,19
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,13					0,05		1,55	0,85	15,46	0,22	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41											0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,72		0,34					0,89	1,96	5,56	1,97	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,03							0,03				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,16								0,01		0,15	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,48							0,26	0,22			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,47	1,40				2,58	0,91		0,04	0,54		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN SƠN TỊNH

Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND (tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	524,39	1,14	6,79	10,63	13,74	7,18	1,62	11,81	26,10	56,80	264,24	124,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61,85		1,70		8,57	1,97	0,04	2,45	13,69	10,45	10,08	12,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	61,35		1,20		8,57	1,97	0,04	2,45	13,69	10,45	10,08	12,90
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,50		0,50									
	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	431,30	1,14	4,18	5,58	5,17	4,68	1,55	9,26	6,84	39,12	246,85	106,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,96		0,91	5,05		0,53	0,03	0,10	0,62	2,23	5,98	4,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,28								4,95	5,00	1,33	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,19	0,16		0,14				0,35	0,24	0,30		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



QUYẾT ĐỊNH ĐÁNH GIÁ CHỮA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA SƠN TỈNH

Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã chi tiêu	Mã hiện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Trà	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Phong	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,23					0,06			1,28	0,10	0,09	0,70	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,18					0,06			1,23	0,10	0,09	0,70	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05								0,05				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ AN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN SON TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/19/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Số thửa số, thửa số hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Xây dựng 4 phòng học điểm trung tâm trường mầm non Tỉnh Hà và mở rộng diện tích điểm trường trung tâm Mầm non Tỉnh Hà	0,30	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 22	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018; Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và trả nợ xây dựng cơ bản	300			300				
2	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Đông	0,29	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 21	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018; Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	300			300				
3	Khu thể thao xã Tịnh Sơn	1,30	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 20	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018; Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	1.200			1.200				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
4	Nghĩa trang xã Tịnh Sơn	4,95	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 13, 19	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018 Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	2.500			2.500			
5	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Tây	0,05	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 20	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Sơn Tịnh Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017 Vốn ngân sách huyện và xã	600	360		180	60		
6	Khu thể thao thôn Diên Niên	0,60	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 3	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018 Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	600			600			
7	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt Tịnh Hà - Tịnh Sơn	0,73	xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 19	Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi vv phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2017 thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018-2019 Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000			1.000			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
8	Xây dựng khu dân cư chợ Đình	1,43	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ địa chính số 17	Quyết định số 5546/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc bổ sung danh mục đầu tư năm 2018 Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và trả nợ xây dựng cơ bản	-					
9	Trường mầm non Tịnh Bình	0,42	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ địa chính số 12	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND huyện về việc phân bổ danh mục đầu tư xây dựng năm 2018 Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và trả nợ xây dựng cơ bản	460		460			
10	Khu thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	4,94	xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ địa chính số 36	Nghi quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND huyện Sơn Tịnh về việc phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 và trả nợ vốn xây dựng cơ bản. Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và trả nợ xây dựng cơ bản	7.000			7.000		
11	Khu Công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2)	353,23	Xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ địa chính: 11,12,13,19,20,28,27,33,36	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi GD 1						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
12	Dự án Hợp phần xây dựng Cầu dân sinh LRAMP	0,06	xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 23	Công văn số 4281/TCDB-CQLXDDB ngày 11/8/2016 của Tổng cục đường bộ Việt Nam						
13	Nhà thờ Thiên Lộc	0,27	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 10	CV số 2309/UBND-KT ngày 13/10/2017 của UBND huyện vv giới thiệu địa điểm đầu tư dự án nhà thờ Thiên Lộc, xã Tịnh Hà						
14	Xây dựng chùa Pháp Hoa	0,17	xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 17	CV số 1733/UBND ngày 31/8/2016 của UBND huyện vv bố trí vị trí đất dự kiến xây dựng chùa Pháp Hoa, xã Tịnh Hà						
15	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi, hạng mục Kênh BBM1 - C2	1,00	Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 36 và 45	Quyết định số 3040/QĐ-BNN-TCTL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 18/7/2017 về việc phê duyệt Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 300/BNN-KH ngày 15/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo kế hoạch vốn TPCP năm 2018 dự án Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham, tỉnh Quảng Ngãi						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
16	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi, hạng mục Kênh B4	0,13	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 14 và 15	Quyết định số 3040/QĐ-BNN-TCTL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 18/7/2017 về việc phê duyệt Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 300/BNN-KH ngày 15/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo kế hoạch vốn TPCP năm 2018 dự án Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham, tỉnh Quảng Ngãi						
17	Nghĩa trang nhân dân Rừng Sấm, thôn Minh Trung	4,80	xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ địa chính số 7	Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn xây dựng năm 2018 và trả nợ xây dựng cơ bản	1.000			1.000		
18	Mở rộng trường mầm non Tịnh Hà	0,40	Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 22	Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	150			150		
Tổng cộng		375,07				15.110	360	1.000	6.690	7.060	-



DANH MỤC DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

Kèm theo Quyết định số **767** /QĐ-UBND ngày **05** /9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Quy mô (ha)	Địa điểm (Xã, Phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	12,9	Xã Tịnh Hà, Tịnh Thọ	Tờ số 8,12,30,43,46 xã Tịnh Thọ; Tờ bản đồ số 2, 7,10,17 xã Tịnh Hà	Quyết định số 2656/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ Giao thông vận tải vv phê duyệt đầu tư dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	
2	Xây dựng cơ sở thu mua nông - lâm sản của bà Phạm Thị Ngọc Liên	0,36	xã Tịnh Sơn	Tờ 19	Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 12/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở thu mua Nông - lâm sản	
3	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng cho Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh	3,00	xã Tịnh Sơn	Tờ 11	Công văn số 2209/UBND-KT ngày 4/10/2017 của UBND huyện Sơn Tịnh vv điều chỉnh cục bộ quy hoạch một phần diện tích đất nghĩa trang nhân dân Gò Nghĩa thành đất quân sự thuộc quy hoạch chung Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (mới)	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<p>Tỉnh Hà (6,49 ha): Tờ 5: thửa 737, 936, 596, 730, 839; Tờ 7: thửa 584, 864, 301, 300, 337, 180; Tờ 8: thửa 95, 73, 22; Tờ 9: thửa 772, 1370, 966, 1129 (tách từ 850), 1130 (tách từ 850); Tờ 10: thửa: 1502, 1272, 1278, 1269, 1231, 1520, 1378; Tờ 11: thửa 681; Tờ 12: thửa: 751, 747, 2109, 683, 594, 752, 567, 198, 60, 548, 551, 549, 552, 471, 673, 2078, 662, 833, 962; Tờ 13: thửa 114; Tờ 14: thửa 142; Tờ 15: thửa 627, 1597, 718, 1726, 1635, 669, 826, 907, 1811, 1577, 1810, 1309; Tờ 16: thửa 933, 592, 874, 1543, 1545, 1746; Tờ 17: thửa 1015, 155, 328, 312, 1665, 1935, 1159, 283, 98, 2102, 179, 1685, 329; Tờ 18: thửa 13; tờ 19: thửa 10, 73; Tờ 20: thửa 233, 248, 357, 342, 425, 64; Tờ 21: thửa 471, 660, 460, 416, 443; Tờ 22: thửa 1374, 979, 421, 218, 198 1262, 988, 1129; Tờ 23: thửa 1561, 1098, 1342, 291, 23, 175, 149, 2113, 2025, 1499; Tờ 24: thửa 224, 115, 175, 1271; Tờ 25: thửa 435, 955, 525, 835, 873, 913, 765, 1007, 1082, 1008, 230, 1416, 1261; Tờ 26: thửa 1503, 1640, 1372, 1037, 198, 1126, 1641, 1638, 1503, 1675, 1676, 1680, 1653, 1633, 1695, 1503, 1486, 101; Tờ 27: thửa 97; Tờ số 16: thửa 1420, 1421, 1423, 1300, 1417; Tờ số 23: 820, 821, 822, 823, 992, 765; Tờ số 25: 1567, 1568; Tờ số 24: 14, 15, 84; Tờ số 12: thửa 967</p> <p>Tỉnh Minh (3,37 ha): Tờ 2: thửa 868, 64, 124, 72; Tờ 5: thửa 832; Tờ 6: thửa 597, 598, 893, 757, 738, 576, 579, 574, 763; Tờ 7: thửa 859, 174, 792, 82, 131, 115; Tờ 10: thửa 670, 466; Tờ 11: thửa 230;</p>		

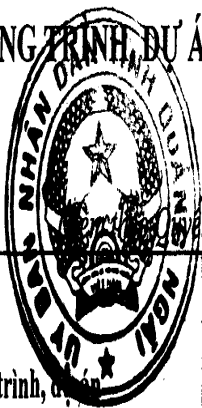
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Chuyển mục đích sang đất ở	23,50	Toàn huyện	<p>Tỉnh Giang (0,09 ha) : Tờ 23: thửa 1444;</p> <p>Tỉnh Thọ (2,80 ha): Tờ 4: thửa 462; Tờ 7: thửa 743; Tờ 8: thửa 468; Tờ 12: thửa 423; Tờ 13: thửa 1235, 1237; Tờ 15: thửa 555; Tờ 16: thửa 715, 1014, 1015; Tờ 17: thửa 738, 744; Tờ 18: thửa 628; Tờ 20: thửa 51; Tờ 23: thửa 485; Tờ 29: thửa 718, 13; Tờ 30: thửa 154; Tờ 31: thửa 583; Tờ 36: thửa 346, 347, 348, 945, 345, 527; Tờ 37: thửa 785, 695; Tờ 42: thửa 562; Tờ 43: thửa 275, 765, 733, 729; Tờ 44: thửa 123; Tờ 47: thửa 85; Tờ 36: 414, 415, 419, 420</p> <p>Tỉnh Bình (3,72 ha): Tờ 5: thửa 169; Tờ 6: thửa 914, 461, 1246; Tờ 7: thửa 978; Tờ 8: thửa 421, 805, 374; Tờ 10: thửa 443; Tờ 12: thửa 819, 820, 1113; Tờ 13: thửa 822; Tờ 16: thửa 527, 433, 299, 846, 708; Tờ 17: thửa 559, 546, 1154, 73; Tờ 19: thửa 702; Tờ 23: thửa: 653, 654, 698, 697; Tờ 25: thửa 54, 155; Tờ 26: thửa 732, 873, 675, 941, 734, 706, 705, 458; Tờ 28: thửa 430; Tờ 29: thửa 68; Tờ 30: thửa 588, 1134, 625, 641; Tờ 31: thửa 894; Tờ 35: thửa 360; Tờ 38: thửa 597, 52</p>		

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				<p>Tỉnh Phong (5,87 ha): Tờ 5: 399; Tờ 9: 296; Tờ 11: 245, 246, 247, 248; Tờ 12: 1599; Tờ 19: 896, 1127, 1074, 1171, 1070; Tờ 20: 767; Tờ 21: 303, 780, 779, 9, 5; Tờ 22: 17, 1399, 1317, (tách từ thửa 30), 1318 (tách từ thửa 30); Tờ 23: 703, 596, 497, 596; Tờ 29: 1443, 1438; Tờ 30: 1572, 1573 (591), 1549, 1550, 1551, 1552, 1542, 1543, 1544, 1545, 1181, 1567, 1570, 1571, 1519, 51, 1537, 1168, 1626, 294, 1016, 438, 19, 295; Tờ 32: 674, 675, 676, 1001, 857, 580, 594, 697, 940, 933, 759, 813, 721, 729, 1205, 1190, 708, 741, 677, 668; Tờ 33: 1587, 80; Tờ 35: 521, 639 (1464), 137, 376, 867, 135; Tờ 36: 488, 489, 558, 556, 491, 557, 269, 606, 353.</p> <p>Tỉnh Hiệp (0,46 ha): Tờ 1: thửa 197, 233, 179; Tờ 20: thửa 885, 6, 958; Tờ 38: thửa 1117; Tờ 42: thửa 213, 214; Tờ 43: thửa 731;</p> <p>Tỉnh Sơn (0,29 ha): Tờ 21: thửa 986, 987, 1340, 533; Tờ 24: thửa 131, 133, 132;</p> <p>Tỉnh Đông (0,61 ha): Tờ 9: thửa 895; Tờ 10: thửa 876; Tờ 16: thửa 370, 721, 724, 714; Tờ 17: thửa 370, 561, 562; Tờ 24: thửa 686; Tờ 26: thửa 1292; Tờ 27: thửa 58;</p> <p>Tỉnh Bắc (0,19 ha): Tờ 15: thửa 135, 18; Tờ 17: thửa 306, 158; Tờ 10: thửa 10, 4</p> <p>Tỉnh Trà (0,18 ha): Tờ 29: thửa 218, 604; Tờ 24: thửa 868</p>		

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Loại đất: LUC; BHK; CLN; RSX; MNC		
	Tổng cộng	39,76				

Phụ biểu 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018 CỦA HUYỆN SON TINH



Quyết định số **762** /QĐ-UBND ngày **05** /9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng 4 phòng học điểm trung tâm trường mầm non Tịnh Hà và mở rộng diện tích điểm trường trung tâm Mầm non Tịnh Hà	0,30	0,2		xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 22	
2	Khu Công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2)	353,23	8,67		Xã Tịnh Phong và xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ địa chính số: 11,12,13,19,20,28,27,33,36	
3	Khu thương mại dịch vụ Tịnh Phong	4,94	2,65		xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ địa chính số 36	
4	Trường mầm non Tịnh Bình	0,42	0,42		xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ địa chính số 12	
5	Khu thể thao xã	1,30	0,35		xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 20	
6	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Đông	0,29	0,23		xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 21	
7	Xây dựng chùa Pháp Hoa	0,17	0,17		Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số: 17	
8	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 24B đoạn Km23+300 - Km29+200	13,90	1,4		xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 21, 22, 23	Đã có trong QĐ số 131/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Sơn Tịnh
9	Mở rộng trường tiểu học số 1 phân hiệu Thế Lợi	0,13	0,06		xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ địa chính số 12, 13	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Xây dựng trường tiểu học số 2 phân hiệu Thế Long	1,00	1,00		xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ địa chính số 21	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh
11	Khu dân cư phân khu (OM12)	2,93	1,95		Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số: 18	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh
12	Khu dân cư Ngõ Lung, xã Tịnh Hà	1,40	0,97		Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số: 16	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh
13	Khu dân cư Chợ Than, xã Tịnh Hiệp	2,09	1,97		Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 19, 20	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh
14	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 3, Trung đoàn cảnh sát cơ động Nam Trung Bộ	8,20	0,1		xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ địa chính số: 3, 9, 12	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh
15	Mở rộng nhà máy gạch Tuynen Hiệp Long	1,90	1,34		xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số: 15, 16	Đã có trong QĐ số 99/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Sơn Tịnh

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi, hạng mục Kênh BBM1 - C2	1,00	0,4		Xã Tịnh Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 36 và 45	
17	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham tỉnh Quảng Ngãi, hạng mục Kênh B4	0,13	0,05		Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 14 và 15	
18	Mở rộng trường mầm non Tịnh Hà	0,40	0,4		Tịnh Hà	Tờ bản đồ địa chính số 22	Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018
Tổng cộng		393,73	22,33				


DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CHỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TINH TRONG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Ghi chú
1	Khu dân cư phân khu (OM1)	Xã Tịnh Hà	—	1,40	
2	Khu dân cư Ngõ Lung	Xã Tịnh Hà		2,09	
3	Khu dân cư Càn Banh	Xã Tịnh Sơn		1,95	
4	Khu dân cư xóm 2, thôn Thọ Đông	Xã Tịnh Thọ		0,39	
5	Điểm dân cư Cù Và	Xã Tịnh Giang		0,64	
6	Khu dân cư Đồng Phú	Xã Tịnh Hà		4,95	
7	Khu dân cư OM6	Xã Tịnh Hà và Tịnh Sơn		10,31	
	Tổng cộng			21,73	